

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 280/2020/DS-PT
Ngày 30-9-2020
V/v tranh chấp đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

<i>Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:</i>	Ông Nguyễn Trung Dũng
<i>Các Thẩm phán:</i>	Ông Nguyễn Văn Tài
	Bà Trần Thị Thanh Trúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hà Nhung – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22, 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 238/2020/TLPT-DS ngày 22 tháng 7 năm 2020 về việc “tranh chấp đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2020/DS-ST ngày 05/6/2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 244/2020/QĐ-PT ngày 04 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1946; trú tại: Số A, tổ B, khu C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà Tấn: Ông Cao Văn Đ, sinh năm: 1994; đăng ký thường trú: Khu phố D, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên lạc: Số B, đại lộ B, khu C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Văn bản ủy quyền ngày 15/7/2019).

- *Bị đơn:* Ông Đỗ Văn M, sinh năm 1945; trú tại: Số C, khu phố D, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Duy P, sinh năm 1989 – Luật sư của Công ty Luật Hợp danh Đ thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Đỗ Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:* Bà T là chủ sử dụng thửa đất số B), tờ bản đồ số E, tọa lạc tại khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Liên kề với thửa đất của bà T là thửa đất số 40 thuộc quyền sử dụng của bà Phạm Thị P. Năm 2009, giữa bà T và bà P có tranh chấp về quyền sử dụng đất do lấn chiếm (ranh đất của các thửa đất nói trên). Vụ việc được Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T giải quyết tại Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2009/DSST ngày 10/7/2009, tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà P và ông Đỗ Kim K (là người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà P) phải tháo dỡ công trình trên đất và liên đới giao trả cho bà P diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế là 121m². Sau đó, bà P kháng cáo nên bản án của Tòa án nhân dân thị xã T bị hủy, vụ án được chuyển về giải quyết lại.

Trong quá trình Tòa án nhân dân thành phố T giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm thì ông M đến gặp và năn nỉ bà T rút đơn khởi kiện bà P để ông M khởi kiện tranh chấp di sản thừa kế với bà P. Ông M hỏi mượn bà T số tiền 100.000.000 đồng đóng tạm ứng án phí, chi phí đo đạc và các chi phí khác trong vụ án ông M khởi kiện bà P tranh chấp di sản thừa kế. Sau khi vụ án giải quyết xong, ông M sẽ hoàn trả lại cho bà T 100.000.000 đồng đã mượn và 150m² bà P lấn chiếm của bà T.

Ngày 30/3/2009, bà T và ông M có đến Ủy ban nhân dân xã T, huyện B (nay là phường T, thị xã B) tỉnh Bình Dương ký “Tờ cam kết”, nội dung: Bà T chấp thuận rút đơn khởi kiện bà Phạm Thị P trong vụ kiện: tranh chấp đất ở tại khu phố A, phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương; ông M có nghĩa vụ trả cho bà T 100.000.000 đồng là tiền tạm ứng án phí, chi phí tố tụng và 150m² đất. “Tờ cam kết” có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) T, bà T và ông M ký trực tiếp tại Ủy ban nhân dân xã T, có sự chứng kiến của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T là ông Lê Văn Đ. Cùng lúc đó bà T giao cho ông M số tiền 100.000.000 đồng.

Thực hiện cam kết, bà T đã rút đơn khởi kiện bà P. Đến nay vụ tranh chấp di sản thừa kế giữa bà P và ông M cũng đã giải quyết xong nhưng ông M không thực hiện đúng thỏa thuận như Tờ cam kết ngày 30/3/2010.

Diện tích đất 150m² trước đây bà T và bà P tranh chấp đã vào quy hoạch, được Nhà nước đền bù với giá 6.500.000 đồng/m². Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông M phải trả cho bà T các khoản sau:

- 100.000.000 đồng tiền án phí, chi phí đo đạc và làm chi phí cho việc ông M khởi kiện tranh chấp di sản thừa kế đối với Phạm Thị P

- 975.000.000 đồng là giá trị 150m² đất ông Đỗ Văn M và bà Phạm Thị P đã lấn chiếm của bà T.

Tổng cộng: 1.075.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của ông M, bà T không đồng ý vì bà không có nhận của ông M khoản tiền 42.000.000 đồng.

- *Bị đơn ông Đỗ Văn M trình bày:* Ông M là em ruột của bà Phạm Thị P, do chiến tranh nên bà P theo họ cha, còn ông M theo họ mẹ. Bà Nguyễn Thị T chỉ là hàng xóm, không có quan hệ huyết thống.

Năm 2003, gia đình ông M có khởi kiện về tranh chấp di sản thừa kế của cha mẹ để lại. Năm 2009, bà T khởi kiện tranh chấp ranh đất với bà P tại Tòa án nhân dân thị xã T. Kết quả giải quyết, Tòa án nhân dân thị xã T chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Sau đó bà P kháng cáo nên bản án của Tòa án nhân dân thị xã T bị hủy để chuyển về giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Do việc tranh chấp giữa bà T với bà P nên vụ án tranh chấp di sản thừa kế của gia đình ông M chưa được giải quyết. Ông M có thỏa thuận với bà T về việc yêu cầu bà T rút đơn khởi kiện bà P tại Tòa án nhân dân thị xã T. Ông M và bà T lập “Tờ cam kết” đề ngày 30/3/2010. Tờ cam kết lập thành nhiều bản, ông M có giữ 02 bản nhưng chỉ có một bản có chứng thực. Tờ cam kết lập tại nhà, nhà ai ông M không nhớ nhưng khi đó không có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã T. Sau này mới đem lên Ủy ban nhân dân chứng thực, ai đem thì ông M không nhớ nhưng không phải là ông M.

Nội dung “Tờ cam kết” là: Bà Nguyễn Thị T chấp thuận rút đơn khởi kiện bà Phạm Thị P về tranh chấp đất ở tại khu phố N, phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương thì ông M có nghĩa vụ trả cho bà T 100.000.000 đồng là tiền tạm ứng án phí, chi phí tố tụng và khi vụ án tranh chấp di sản thừa kế giữa ông M và bà P được Tòa án giải quyết xong, có hiệu lực pháp luật thì ông M có nghĩa vụ giao cho bà T 150m² đất.

Sau khi viết tờ cam kết ông M không có nhận của bà T bất kỳ khoản tiền nào. Bà T cũng không rút đơn như thỏa thuận nên vụ án kéo dài. Do đó, ông M không thực hiện như cam kết, hơn nữa vụ án tranh chấp thừa kế của gia đình ông M sau khi giải quyết ông M cũng không được chia phần nào nên không thể thực hiện cam kết với bà T.

Ông M không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T vì ông M không có nhận của bà T khoản tiền nào và bà T là người vi phạm thỏa thuận trước. Do thời gian đã lâu nên ông M không xác định chữ ký và dấu vân tay tại “Tờ cam kết” do bà T xuất trình có phải của ông M hay không. Hơn nữa, các bên không ký tại Ủy ban nhân dân xã T nên “Tờ cam kết” do bà T xuất trình có dấu chứng thực của Ủy ban nhân dân xã T là không đúng, không có giá trị pháp lý.

Ngày 05/6/2019, ông M nộp đơn phản tố yêu cầu Tòa án buộc bà T trả cho ông M số tiền 42.000.000 đồng. Ông M trình bày: Khi vụ án tranh chấp thừa kế giữa ông M và bà P đang được Tòa án giải quyết, bà T có nói sẽ nhờ người giúp ông M nên ông M có giao tiền cho bà T 02 lần, lần đầu 30.000.000 đồng, lần thứ 02 là 12.000.000 đồng. Việc giao nhận tiền không có viết biên bản giao nhận.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2020/DS-ST ngày 05/6/2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn ông Đỗ Văn M về việc: “Tranh chấp đòi tài sản”.

Buộc ông Đỗ Văn M có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 975.000.000 đồng (chín trăm bảy mươi lăm triệu đồng)

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn ông Đỗ Văn M về việc yêu cầu Tòa án buộc ông Đỗ Văn M phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 100.000.000 đồng (tiền án phí, chi phí đo đạc, chi phí cho việc khởi kiện bà Phạm Thị P).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Đỗ Văn M đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông Đỗ Văn M số tiền 42.000.000 đồng.

Ngoài ra tòa án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 06/6/2020, bị đơn ông Đỗ Văn M kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo nhưng thay đổi nội dung kháng cáo như sau: Bị đơn rút một phần kháng cáo đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn ông Đỗ Văn M về việc yêu cầu Tòa án buộc ông Đỗ Văn M phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 100.000.000 đồng (tiền án phí, chi phí đo đạc, chi phí cho việc khởi kiện bà Phạm Thị P). Riêng các phần khác thì bị đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét, làm rõ hết mâu thuẫn giữa lời khai của ông T (bút lục 187) với Biên bản hòa giải ngày 04/3/2020 (bút lục 204). Cũng như chưa xác định phần đất tranh chấp thuộc đường M hay đường Phạm Ngọc T mà căn cứ vào Quyết định số 5429/QĐ-UBND ngày 26/12/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ của hộ bà Phạm Thị P và Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư ngày 08/11/2013 của Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T để xác định số tiền bồi thường. Đồng thời, Tờ cam kết ngày 30/3/2010, có dấu hiệu sai phạm so với Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18/5/2007 của Chính Phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký. Đồng thời, Biên bản phiên tòa được thực hiện vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 20/5/2019 nhưng kết thúc vào lúc 10 giờ 30 phút ngày 05/6/2020 và tại mục [6] bản án sơ thẩm về phần nhận định của Tòa án thì cho rằng ý kiến tranh luận của người bảo vệ quyền và hợp pháp của ông M là có cơ sở chấp nhận nhưng phần quyết định lại tuyên không chấp

nhận. Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy một phần bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Tại phiên tòa, bị đơn đã rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn ông Đỗ Văn M về việc yêu cầu Tòa án buộc ông Đỗ Văn M phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 100.000.000 đồng (tiền án phí, chi phí đo đạc, chi phí cho việc khởi kiện bà Phạm Thị P) nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần này.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với diện tích đất 150m²: Xét thấy, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất về nội dung của Tờ cam kết ngày 30/3/2010. Sau khi ký Tờ cam kết ngày 30/3/2010 thì nguyên đơn đã thực hiện việc rút đơn khởi kiện và vụ án “tranh chấp chia di sản thừa kế” giữa ông M và bà P đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật (Bản án dân sự phúc thẩm số 28/2016/DS-PT ngày 22/01/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương). Theo đó, thì ông M đã được chia số tiền 8.680.376.250 đồng (đây là số tiền được bồi thường do giải tỏa đất) và 3.000m² đất. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ theo Quyết định số 5429/QĐ-UBND ngày 26/12/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ của hộ bà Phạm Thị P và Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư ngày 08/11/2013 của Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố T, tỉnh Bình Dương thì giá trị diện tích 1m² đất nông nghiệp là 6.500.000 đồng. Do đó, cần buộc ông M giao trả cho bà T diện tích 150m² đất, tương ứng với số tiền: 150m² x 6.500.000 đồng = 975.000.000 đồng là có căn cứ.

Về yêu cầu phản tố của bị đơn đối với số tiền 42.000.000 đồng: Tại Tòa án cấp phúc thẩm, bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh đối với yêu cầu của mình nên không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Đỗ Văn M sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử thì ngày 06/6/2020, ông M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn thay đổi nội dung yêu cầu kháng cáo như sau: Bị đơn rút một phần

kháng cáo đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn ông Đỗ Văn M về việc yêu cầu Tòa án buộc ông Đỗ Văn M phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 100.000.000 đồng (tiền án phí, chi phí do đặc, chi phí cho việc khởi kiện bà Phạm Thị P). Riêng các phần khác của bản án sơ thẩm thì bị đơn kháng cáo.

Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các chứng cứ trong hồ sơ vụ án và tuyên xử: “Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn ông Đỗ Văn M về việc yêu cầu Tòa án buộc ông Đỗ Văn M phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 100.000.000 đồng (tiền án phí, chi phí do đặc, chi phí cho việc khởi kiện bà Phạm Thị P)” là phù hợp với quy định của pháp luật. Đồng thời, bị đơn xác định không kháng cáo đối với phần này và đã hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Do đó, phần quyết định trên của bản án sơ thẩm đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông M đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để giám định chữ ký “M” và dấu vân tay tại phần ký tên “Đỗ Văn M” có phải là của ông M hay không vì thời gian đã lâu nên ông M không xác định chữ ký và dấu vân tay tại “Tờ cam kết ngày 30/10/2010” được Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) T, thị xã B, tỉnh Bình Dương do nguyên đơn bà T xuất trình có phải là chữ ký và dấu vân tay của ông M hay không. Tuy nhiên, khi Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để ông M nộp chi phí giám định nhưng ông M không nộp. Đồng thời, ông M cũng khẳng định giữa ông M và bà T có thỏa thuận các nội dung như Tờ cam kết ngày 30/3/2010 chỉ khác là Tờ cam kết ngày 30/3/2010 của ông M không được chứng thực nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu giám định của ông M.

Đối với Biên bản phiên tòa được thực hiện vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 20/5/2019 nhưng kết thúc vào lúc 10 giờ 30 phút ngày 05/6/2020 và tại mục [6] bản án sơ thẩm về phần nhận định của Tòa án thì cho rằng ý kiến tranh luận của người bảo vệ quyền và hợp pháp của ông M là có cơ sở chấp nhận nhưng phần quyết định lại tuyên không chấp nhận thì đây là sai sót của việc đánh máy và không làm thay đổi nội dung của vụ án. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn Nguyễn Thị T yêu cầu bị đơn Đỗ Văn M trả cho bà T 100.000.000 đồng án phí, chi phí tố tụng và 150m² đất (tương ứng số tiền 975.000.000 đồng) theo như “Tờ cam kết” ký ngày 30/3/2010 được Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) T chứng thực ngày 31/3/2010.

Bị đơn Đỗ Văn M trình bày trước đây có thỏa thuận với nguyên đơn các nội dung như “Tờ cam kết”. Do nguyên đơn không thực hiện đúng thỏa thuận tại “Tờ cam kết” nên bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn phản tố yêu cầu Tòa án buộc nguyên đơn trả số tiền 42.000.000 đồng.

[3] Xét ý kiến của hai bên đương sự, đối chiếu với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, thấy rằng:

[3.1] Về hình thức: Văn bản “Tờ cam kết” ký ngày 30/3/2010, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) T là ông Lê Văn Đ ký chứng thực ngày 31/3/2010. Ông M cho rằng các bên không ký tại Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) T nên việc Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) T chứng thực văn bản trên không có giá trị pháp lý.

Tại Biên bản xác minh ngày 12/7/2019 (bút lục 176) và Biên bản xác minh ngày 24/10/2019 (bút lục 185 – 187) thì hiện nay ông Lê Văn Đ đã chết, cán bộ tham mưu và cán bộ tư pháp xác định đã tham mưu cho ông Đ ký chứng thực văn bản trên đúng quy định pháp luật.

Tại “Sổ cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký” lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) T, thể hiện việc Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) T có chứng thực số 594, ngày 31/3/2010 đối với “Tờ cam kết” giữa bà T và ông M.

Như vậy, việc chứng thực chữ ký của Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) T đúng trình tự, thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 5, Điều 17, Điều 19 và Điều 21 Nghị định số 79/2007/NĐ-CP, ngày 18/5/2007 về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký nên có giá trị pháp lý, là chứng cứ để Tòa án xem xét giải quyết việc tranh chấp giữa hai bên.

Từ đó có cơ sở xác định chữ ký “M” tại “Tờ cam kết” được Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) T chứng thực ngày 31/3/2010 chính là của ông Đỗ Văn M. Đây chính là tình tiết không phải chứng minh theo điểm c khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hơn nữa, tại Biên bản lấy lời khai ngày 27/11/2018 (bút lục 132), đơn phản tố ngày 05/6/2019 (bút lục 158), ông M đều có trình bày về việc bản thân ông Minh có ký tờ cam kết với bà T.

[3.2] Về nội dung:

Văn bản “Tờ cam kết” ký ngày 30/3/2010 thể hiện: Ông Đỗ Văn M cam kết với bà Nguyễn Thị T sự việc như sau:

“...- Bà Nguyễn Thị T chấp thuận rút đơn khởi kiện bà Phạm Thị P trú tại B khu phố C, phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Trong vụ kiện: tranh chấp đất ở tại khu phố C, phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương, thì tôi có nghĩa vụ hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí, lệ phí kháng cáo cùng với chi phí đo đạc phải đóng 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) ngay sau khi bà T rút đơn khởi kiện.

Và khi vụ kiện tranh chấp về di sản thừa kế giữa ông Đỗ Văn M với bà Phạm Thị P được Tòa án giải quyết kết thúc bằng bản án có hiệu lực thì ông M phải có nghĩa vụ giao trả cho bà Nguyễn Thị T 150m² đất trong diện tích đất mà ông M được chia.

Nếu tôi (Đỗ Văn M) không thực hiện đúng theo sự cam kết thì bà Nguyễn Thị T được quyền khởi kiện...”

Theo văn bản này, “tôi” - người cam kết thực hiện nghĩa vụ chính là ông Đỗ Văn M.

[3.3] Về từng nghĩa vụ các bên đã cam kết với nhau:

- Nghĩa vụ thứ 1: Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí, lệ phí kháng cáo cùng với chi phí đo đạc phải đóng 100.000.000 đồng. Xét phần này bị đơn đã rút kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Nghĩa vụ thứ 2: Giao trả 150m² đất.

Theo nội dung thỏa thuận tại tờ cam kết, nghĩa vụ giao trả 150m² đất phát sinh khi:

+ Bà T rút đơn khởi kiện vụ tranh chấp quyền sử dụng đất với bà P (bà T đã thực hiện);

+ Vụ kiện tranh chấp về di sản thừa kế giữa ông Đỗ Văn M với bà Phạm Thị P được Tòa án giải quyết kết thúc bằng bản án có hiệu lực.

Vụ án tranh chấp di sản thừa kế giữa nguyên đơn ông Đỗ Văn M đối với bị đơn bà Phạm Thị P đã được Tòa án nhân dân thành phố T xét xử sơ thẩm bằng Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2015/DS-ST ngày 05/8/2015. Sau đó, nguyên đơn ông M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và được Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử bằng Bản án dân sự phúc thẩm số 28/2016/DSPT vào ngày 22/01/2016. Ngày 11/5/2016, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố H đã kháng nghị bản án nêu trên theo Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số: 53/KNGĐT-VC3-V2 với nội dung: Đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố H xét xử giám đốc thẩm theo hướng hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2015/DS-ST và Bản án dân sự phúc thẩm số 28/2016/DSPT. Đồng thời tạm đình chỉ thi hành Bản án dân sự phúc thẩm số 28/2016/DSPT. Ngày 19/5/2016, các đương sự trong vụ án đã lập biên bản thỏa thuận về toàn bộ nội dung tranh chấp và nộp đơn rút đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm. Ngày 07/7/2016, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố H đã ban hành Quyết định số 04/QĐRKNGĐT-VC3 rút Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 53/KNGĐT-VC3-V2 ngày 11/5/2016. Căn cứ quy định tại Điều 313, Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Bản án dân sự phúc thẩm số 28/2016/DSPT ngày 22/01/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương có hiệu lực thi hành. Vụ án tranh chấp về di sản thừa kế giữa ông Đỗ Văn Minh với bà Phạm Thị P đã được Tòa án giải quyết kết thúc bằng bản án có hiệu lực, làm cơ sở phát sinh nghĩa vụ của ông M đối với bà T được hai bên thỏa thuận tại “Tờ cam kết”.

Nghĩa vụ hai bên thỏa thuận tại “Tờ cam kết” là: Ông M giao trả cho bà Nguyễn Thị T 150m² đất trong diện tích đất mà ông M được chia. Như vậy, nghĩa vụ của ông M phải thực hiện là trả đất trong diện tích đất được chia. Theo Bản án dân sự phúc thẩm số 28/2016/DSPT ngày 22/01/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương thì kỷ phần ông M được chia 8.680.376.250 đồng (đây là

số tiền được bồi thường do giải tỏa đất) và 3.000m² đất (vị trí được chia theo sơ đồ của bản án là A1 và A2, tiếp giáp duy nhất với đường P). Bà T cho rằng diện tích đất 150m² trước đây bà T – bà P tranh chấp với nhau đã vào quy hoạch, phải giải tỏa và được bồi thường nên bà T yêu cầu quy giá trị 150m² ra thành tiền theo giá Nhà nước đã đền bù. Xét thấy, yêu cầu này của bà T là có cơ sở chấp nhận.

Theo Quyết định số 5429/QĐ-UBND ngày 26/12/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ của hộ bà Phạm Thị P và Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư ngày 08/11/2013 của Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T, giá trị diện tích 1m² đất nông nghiệp = 6.500.000 đồng. Do đó, cần buộc ông M giao trả cho bà T diện tích 150m² đất, tương ứng với số tiền: 150m² x 6.500.000 đồng = 975.000.000 đồng.

[4] Về yêu cầu phản tố của ông M: Ông M cho rằng đã đưa cho bà T số tiền 42.000.000 đồng nên yêu cầu Tòa án buộc bà T trả lại. Tuy nhiên, ông M không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu phản tố của mình nên không có cơ sở chấp nhận.

[5] Từ những phân tích nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết là có cơ sở, bị đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ gì khác chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát là phù hợp.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu theo quy định. Tuy nhiên, ông Đỗ Văn M là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, căn cứ quy định tại Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên ông M được miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, Điều 296, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Văn M về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn ông Đỗ Văn M về việc yêu cầu Tòa án buộc

ông Đỗ Văn M phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 100.000.000 đồng (tiền án phí, chi phí đo đạc, chi phí cho việc khởi kiện bà Phạm Thị P).

2. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Văn M.

3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2020/DS-ST ngày 05/6/2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đỗ Văn M được miễn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS TX. B;
- TAND TX. B;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Trung Dũng